

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2015 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 01 năm 2014</i>	<i>Tháng 12 năm 2014</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	158,25	100,94	99,80
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	164,38	102,11	100,28
1- Lương thực	146,58	100,00	100,03
2- Thực phẩm	167,72	102,51	100,42
3- Ăn uống ngoài gia đình	173,66	102,93	100,11
II, Đồ uống và thuốc lá	143,13	102,67	100,37
III, May mặc, mũ nón, giày dép	152,70	103,38	100,51
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	163,68	96,01	98,91
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	134,70	102,26	100,18
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	196,35	102,37	100,29
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	225,92	102,37	100,33
VII, Giao thông	135,05	89,60	96,04
VIII, Bưu chính viễn thông	87,65	100,31	99,93
IX, Giáo dục	211,26	108,32	100,08
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	226,01	109,06	100,09
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	127,82	101,78	100,13
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	158,51	103,16	100,53
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 169,10	 98,59	 100,55
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	123,39	101,33	100,23

() Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.*